CTCP Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai (UPCOM: DND)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**14,400 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.7%	**-12.7%**	**-41.9%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**1.37 (B1)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**0.44 (Caa1)** Nguy hiểm

DT thuần — *2023*: **119** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 19.0 ▼ 14.2%

LN sau thuế — *2023*: **5.84** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 30.0 ▲ 124%

ROE — 2023: **6.1%** — +/- YoY ▲ 28.4%

ROA — 2023: **3.1%** — +/- YoY ▲ 15.9%

Z - Score

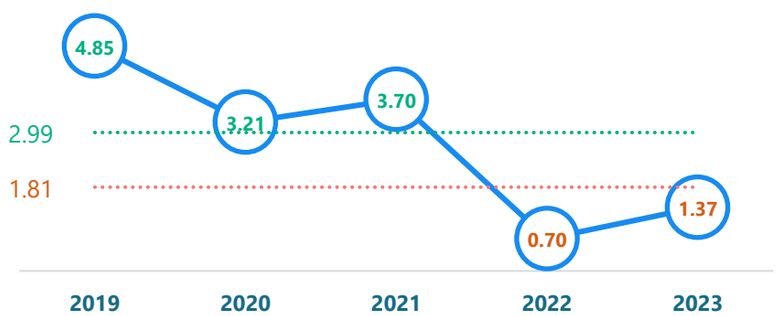

Z'' - Score

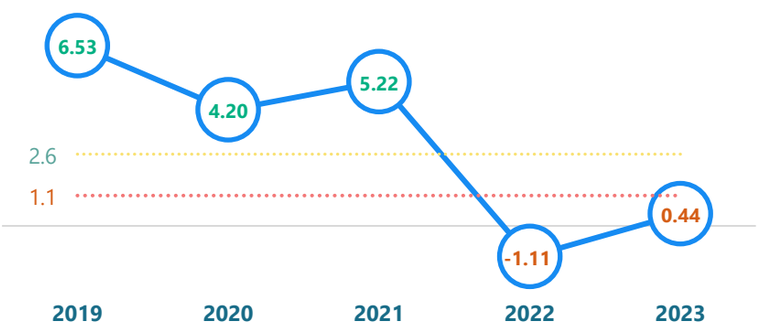

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.37 < 1.81**, cho thấy **DND** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DND** năm **2023** đạt **0.44**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **DND** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 14.2%** chỉ còn **118.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 124%** đạt **5.84** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai (UPCOM: DND)

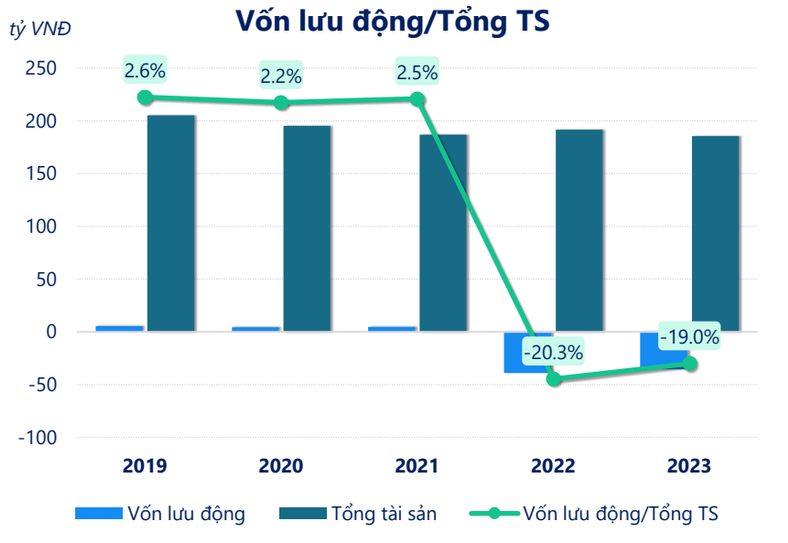

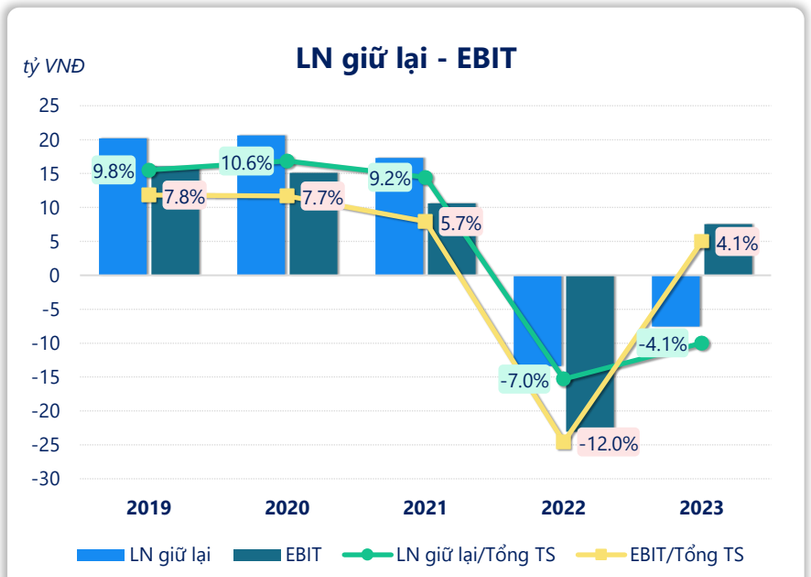

Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.47, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

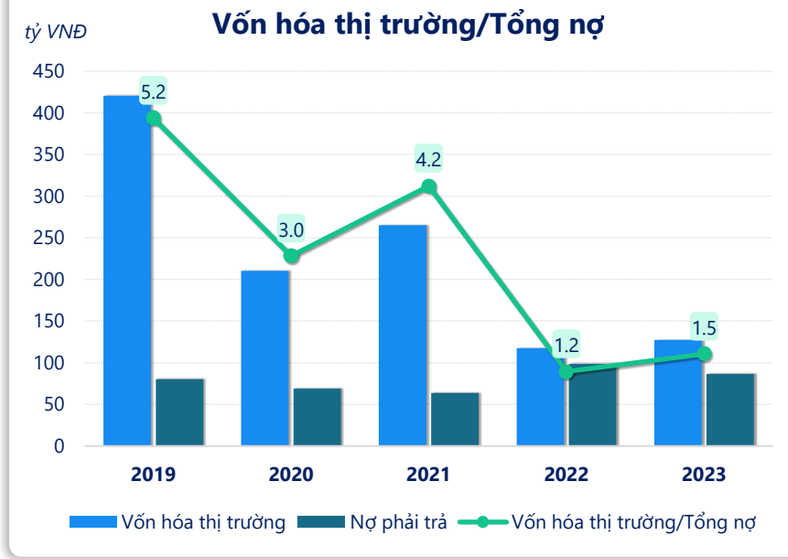

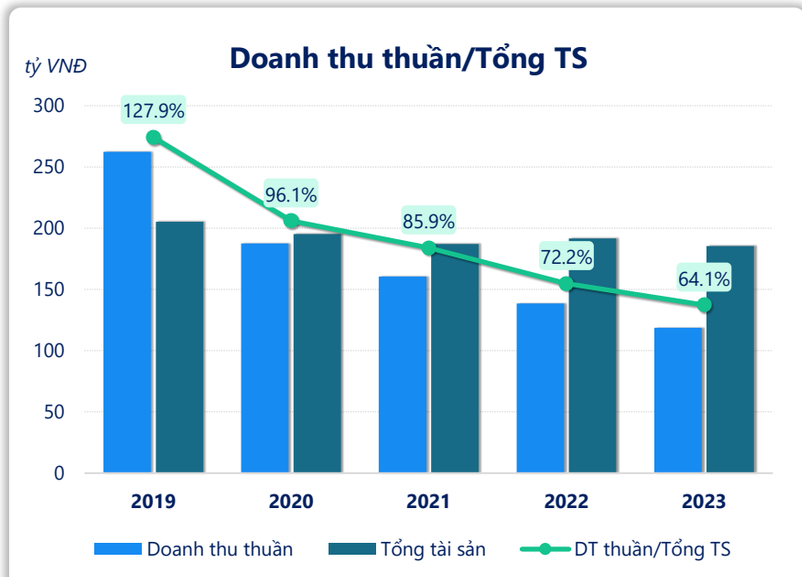

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**185**	**192**	**-3.3%**
Tài sản ngắn hạn	34.5	36.1	-4.6%
Tiền và tương đương tiền	4.64	4.57	1.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	19.6	24.7	-20.7%
Hàng tồn kho	9.42	5.35	75.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.81	1.51	-46.5%
Tài sản dài hạn	**151**	**156**	**-3.0%**
Phải thu dài hạn	8.12	7.79	4.2%
Tài sản cố định	14.0	18.4	-24.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.0	22.5	-2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	2.05	-100%
Tài sản dài hạn khác	**107**	**105**	**1.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	86.4	98.5	-12.3%
Nợ ngắn hạn	**69.7**	**74.9**	**-7.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.20	7.47	-3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.9	25.8	-19.2%
Nợ dài hạn	16.7	23.6	-29.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.56	10.8	-66.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**99.0**	**93.2**	**6.3%**
Vốn chủ sở hữu	**99.0**	**93.2**	**6.3%**
Vốn điều lệ	88.3	88.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**262**	**188**	**161**	**138**	**119**
Giá vốn hàng bán	230	159	137	132	101
Lợi nhuận gộp	**32.1**	**28.3**	**23.3**	**6.67**	**18.1**
Doanh thu HĐTC	1.29	0.95	0.53	0.92	2.30
Chi phí TC	0.25	0.24	0.18	1.12	1.73
Chi phí lãi vay	**0.25**	**0.24**	**0.18**	**1.12**	**1.73**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.76	3.95	3.08	3.43	2.89
Chi phí QLDN	11.9	9.65	9.25	11.1	12.1
LN thuần từ HĐKD	**15.5**	**15.4**	**11.4**	**-8.08**	**3.63**
Lợi nhuận khác	0.27	-0.49	-0.90	-16.1	2.21
LN trước thuế	**15.8**	**14.9**	**10.5**	**-24.2**	**5.84**
Lợi nhuận sau thuế	**12.7**	**12.8**	**9.02**	**-24.2**	**5.84**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.7**	**12.8**	**9.02**	**-24.2**	**5.84**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.17	4.32	16.8	-24.4	4.15
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.41	0.45	0.76	1.44	3.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.7	-17.0	-13.1	13.6	-7.47
Tiền đầu kỳ	29.6	21.7	9.48	13.9	4.57
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.93**	**-12.2**	**4.43**	**-9.34**	**0.07**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	21.7	9.48	13.9	4.57	4.64